ĐẠI 9 TUẦN 33-34

NS: 5/5/2025

ND:6/5/2025

## TIẾT 69. BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG VIII

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Xác định được một hoạt động cho trước có phải là phép thử ngẫu nhiên, xác định được không gian mẫu của các phép thử.

**-** Xác định được số phần tử của không gian mẫu.

**-** Biết cách tính xác suất của các biến cố.

**2. Năng lực**

Năng lực chung:

Năng lực tự chủ, tự học và Năng lực giao tiếp, hợp tác: Mỗi HS tự thực hiện các bài tập trắc nghiệm, tự luận; sau đó tham gia hoạt động nhóm để cùng giải quyết các bài toán về phép thử ngẫu nhiên và xác suất của biến cố.

Năng lực toán học:

Năng lực giải quyết vấn đề toán học và Năng lực tư duy, lập luận toán học: Vận dụng các bước tính xác suất của các biến cố để trả lời các câu hỏi trong phần Câu hỏi trắc nghiệm và giải các bài toán trong phần Bài tập tự luận ôn tập về một số yếu tố xác suất.

**3. Phẩm chất**

Trách nhiệm và chăm chỉ: HS có trách nhiệm và chăm chỉ trong hoạt động cá nhân, tự giác thực hiện các câu hỏi trong phần Câu hỏi trắc nghiệm và Bài 3, 5, 6. Khi hoạt động nhóm ở Bài 4, 7 thì có tinh thần trách nhiệm đối với nhiệm vụ được giao.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** SGK, SGV, máy chiếu, laptop.

**2. Đối với học sinh**: SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập (bút, thước...), bảng nhóm, bút viết bảng nhóm.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1. Khởi động (mở đầu)**

**a) Mục tiêu:**

Tạo hứng thú, thu hút HS tìm hiểu nội dung bài học.

**b) Nội dung:** HS chơi trò chơi **hộp quà bí ẩn.**

**c) Sản phẩm:** HS nắm được chắc kiến thức thông qua việc trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích được tại sao lại chọn đáp án đó.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổ chức thực hiện** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  GV. Trong mỗi hộp quà ẩn chứa một số điểm bí ẩn. Các em hãy trả lời đúng các câu hỏi để nhận về phần quà cho mình nhé.  GV. Chiếu từng hộp quà lên màn hình và cho học sinh chọn từng hộp quà  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát và chú ý lắng nghe, thực hiện yêu cầu theo dẫn dắt của GV.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện một số thành viên nhóm HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV ghi nhận câu trả lời của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào tìm hiểu bài học mới: “Để giúp các em củng cố lại toàn bộ kiến thức trong Chương VIII này và vận dụng chúng một cách linh hoạt và chắc chắn, chúng ta cùng đi vào phần nội dụng của bài ngày hôm nay”.  **Bài tập cuối chương VIII** | **Câu 1.** Một hộp chứa 1 quả bóng màu vàng, 1 quả bóng màu trắng và 1 quả bóng màu cam. Các quả bóng có cùng kích thước và khối lượng. Bạn Ánh lấy ra ngẫu nhiên lần lượt 2 quả bóng từ hộp. Số phần tử của không gian mẫu của phép thử là?  **D. 6**  **Câu 2.**Một hộp chứa 1 quả bóng màu vàng, 1 quả bóng màu trắng và 1 quả bóng màu cam. Các quả bóng có cùng kích thước và khối lượng. Bạn Ánh lấy ra ngẫu nhiên lần lượt 2 quả bóng từ hộp. Xác suất của một biến cố “ Có 1 quả bóng màu vàng trong 2 quả bóng lấy ra” là?  **D.**  **Câu 3.** Một hộp chứa 1 quả bóng màu vàng, 1 quả bóng màu trắng và 1 quả bóng màu cam. Các quả bóng có cùng kích thước và khối lượng. Bạn Ánh lấy ra ngẫu nhiên lần lượt 2 quả bóng từ hộp. Xác suất của một biến cố “Không có quả bóng màu xanh trong 2 quả bóng lấy ra” là?  **D. 1**  **Câu 4.** Một hộp chứa 1 quả bóng màu vàng, 1 quả bóng màu trắng và 1 quả bóng màu cam. Các quả bóng có cùng kích thước và khối lượng. Bạn Ánh lấy ra ngẫu nhiên lần lượt 2 quả bóng từ hộp. Xác suất của một biến cố “ Quả bóng lấy ra đầu tiên là quả bóng màu trắng ” là?  **B.**  **Câu 5.** Một hộp chứa 1 quả bóng màu vàng, 1 quả bóng màu trắng và 1 quả bóng màu cam. Các quả bóng có cùng kích thước và khối lượng. Bạn Ánh lấy ra ngẫu nhiên lần lượt 2 quả bóng từ hộp. Xác suất của một biến cố “ Quả bóng lấy ra lần thứ hai không phải là quả bóng màu cam ” là?  **C.** |

**Hoạt động 2. Luyện tập**

**2.1. Câu hỏi trắc nghiệm.**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng các kiến thức đã được học để tìm đáp án đúng trong các phương án lựa chọn ở các câu hỏi trắc nghiệm.

**b) Nội dung:** HS đọc và thực hiện trả lời câu hỏi trắc nghiệm: Chọn phương án đúng nhất.

**c) Sản phẩm:**

Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 |
| D | B | A | B | A |

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổ chức thực hiện** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:** GV chiếu câu hỏi lên màn hình và yêu cầu (mỗi) HS đọc và thực hiện các câu hỏi trắc nghiệm.  **HS thực hiện nhiệm vụ học tập:** Cá nhân HS thực hiện trả lời 5 câu hỏi theo yêu cầu.  **Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:** HS lần lượt đứng tại chỗ trả lời 5 câu hỏi. HS khác nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS và chốt lại câu trả lời đúng.  GV tóm tắt: HS cần nhớ lại các kiến thức trọng tâm của chương: Xác định được một hoạt động cho trước có phải là phép thử ngẫu nhiên, xác định được không gian mẫu của các phép thử; Xác định được số phần tử của không gian mẫu; Biết cách tính xác suất của các biến cố. | **Câu 1.** Bạn Giang gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất hai lần liên tiếp. Số phần tử của không giang mẫu của phép thử là.  **D. 36**  **Câu 2.** Bạn Giang gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất hai lần liên tiếp. Số kết quả thuận lợi cho biến cố “ Tổng số chấm xuất hiện là 4” là.  **B. 3**  **Câu 3.** Bạn Giang gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất hai lần liên tiếp. Xác suất của biến cố “ Lần gieo thứ hai xuất hiện mặt 5 chấm” là.  **A.**  **Câu 4.** Bạn Giang gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất hai lần liên tiếp. Xác suất của biến cố “ Có đúng 1 lần xuất hiện mặt 6 chấm” là.  **B.**  **Câu 5.** Bạn Giang gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất hai lần liên tiếp. Xác suất biến cố “ Tích số chấm xuất hiện hai lần gieo là số lẻ” là  **A.** |

**2.2. Bài tập tự luận**

**a) Mục tiêu:** HS áp dụng được kiến thức về không gian mẫu và xác suất của biến cố để hoàn thành bài tập tự luận.

**b) Nội dung:** GV yêu cầuHS đọc và thực hiện giải các Bài 3, 5, 6.

**c) Sản phẩm:** Lời giải các bài tập đã giao và bài tập bổ xung.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổ chức thực hiện** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:** GV yêu cầu mỗi HS đọc và lần lượt thực hiện các Bài 3, 5, 6.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ học tập:** HS áp dụng các phương pháp đã học để thực hiện các Bài 3, 5, 6.  **\* Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:** HS lần lượt lên bảng trình bày các Bài 3, 5, 6.  **\* Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá, phân tích bài làm của HS với đáp án đúng. | Bài 3:  a)Hoạt động “Lấy bất kì 1 tấm thẻ từ hộp” là phép thử ngẫu nhiên. Không gian mẫu của phép thử là Ω = {5; 10; 15}.  b) Hoạt động “Lấy đồng thời 3 tấm thẻ từ hộp” không phải là phép thử ngẫu nhiên vì ta biết trước chỉ có 1 kết quả duy nhất là 3 tấm thẻ trong hộp.  c) Hoạt động “Lấy lần lượt 3 tấm thẻ từ hộp một cách ngẫu nhiên” là phép thử ngẫu nhiên. Không gian mẫu của phép thử là Ω = {(5; 10; 15); (5; 15; 10); (10; 5; 15); (10; 15; 5); (15; 5; 10); (15; 10; 5)}.  Bài 5:  Số phần tử của không gian mẫu là n(Ω) = 36.  Tập hợp các kết quả thuận lợi cho biến cố A là (2; 6); (6; 2); (3; 4); (4; 3).  Suy ra n(A) = 4. Do đó P(A) =  Tập hợp các kết quả thuận lợi cho biến cố B là (2; 6); (6; 2); (3; 5); (5; 3); (4; 4).  Suy ra n(B) = 5. Do đó P(B) = .  Bài 6:  a) Không gian mẫu của phép thử là Ω = {(1; 4); (1; 9); (1; 10); (1; 16); (4; 9); (4; 10); (4; 16); (9; 10); (9; 16); (10; 16)}. Do đó n(Ω) = 10.  b) Tập hợp các kết quả thuận lợi cho biến cố A là (1; 10); (4; 10); (9; 10); (10; 16).  Suy ra n(A) = 4. Do đó P(A) = .  Tập hợp các kết quả thuận lợi cho biến cố B là (1; 16); (4; 16); (9; 16); (10; 16); (9; 10).  Suy ra n(B) = 5. Do đó P(B) = . |

**Hoạt động 3. Vận dụng.**

**a)** **Mục tiêu:** HS biết áp dụng các kiến thức đã học để giải các bài toán vận dụng.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS đọc và thực hiện các Bài 4, 7.

**c) Sản phẩm:**

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổ chức thực hiện** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:** GV yêu cầu (mỗi) HS đọc và thực hiện Bài 4, 7.  **HS thực hiện nhiệm vụ học tập:** HS làm việc theo nhóm đôi để thực hiện Bài 4, 7.  **Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:** HS xung phong lên bảng trình bày cách giải Bài 4, 7. HS khác nhận xét.  **Kết luận, nhận định**  GV nhận xét, đánh giá bài làm của HS với đáp án đúng.  GV lưu ý HS các lỗi sai dễ gặp, chẳng hạn, HS rất dễ nhầm lẫn việc lấy ra ngẫu nhiên và lấy ra đồng thời một số đối tượng. | Bài 4:  a) Không gian mẫu của phép thử: Ω = {100; 101; …; 999}. Khi đó n(Ω) = 900.  b) Tập hợp các kết quả thuận lợi cho biến cố A là {125; 216; 343; 512; 729}.  Khi đó n(A) = 5. Do đó P(A) = .  Tập hợp các kết quả thuận lợi cho biến cố B là {100; 101; …; 499}.  Khi đó n(B) = 400. Do đó P(B) = .  Bài 7:  a) Không gian mẫu của phép thử là:  Ω = {(X, V, H); (X, H, V); (V, X, H); (V, H, X); (H, X, V); (H, V, X)}.  b) n(Ω) = 6; n(A) = 2; n(B) = 3; n(C) = 4. Do đó P(A) = ; P(B) = ; P(C) = . |

**\* Hướng dẫn về nhà**

- HS hệ thống lại các kiến thức đã học trong Chương 8.

- Ôn lại các bước tính xác suất của biến cố.

- Chuẩn bị bài mới trong  **ÔN TẬP CUỐI HK2.**

NS; 9/5/2025

**TIẾT 70-72. ÔN TẬP HỌC KÌ 2**

**I. Mục tiêu:** Sau khi học xong bài này học sinh có khả năng:

**1. Về kiến thức:**

– Biết và vẽ được đồ thị của hàm số y = ax2 (a ≠ 0).

– Giải thích được định lí Viète và ứng dụng (ví dụ: tính nhẩm nghiệm của phương trình bậc hai, tính giá trị biểu thức có liên quan hai nghiệm phương trình, tính nhẩm nghiệm của phương trình bậc hai, tìm hai số biết tổng và tích của chúng, ...).

– Xác định được cỡ mẫu, tần số tương đối của một giá trị, cỡ mẫu của dữ liệu, nhóm chứa các giá trị của mẫu số liệu, tỉ lệ số liệu.

– Lập được bảng tần số và tần số tương đối, bảng tần số ghép nhóm và tần số tương đối ghép nhóm.

**-** Xác định được số phần tử của không gian mẫu.

**-** Biết cách tính xác suất của các biến cố.

**2. Về năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

– Năng lực tự chủ, tự học và Năng lực giao tiếp, hợp tác: HS xác định được đúng đắn động cơ, thái độ học tập; tự đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; tự nhận biết được sai sót và cách khắc phục sai sót.

\* **Năng lực Toán học:**

– Năng lực giải quyết vấn đề toán học và Năng lực tư duy, lập luận toán học: Biết tiếp nhận câu hỏi, bài tập có vấn đề hoặc đặt ra câu hỏi; phân tích được các tình huống trong học tập. Biết chuyển các bài toán thực tế về mô hình toán học và tìm ra lời giải.

**3. Về phẩm chất:**

– Chăm chỉ: Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá.

– Trung thực: tự nhận sai sót trong quá làm bài tập để tìm ra kết quả các bài tập một cách chính xác.

– Trách nhiệm:Có ý thức làm việc nhóm, sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân, hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** KHBD, máy tính cầm tay, powpoint bài tập .

**2. Học sinh:** SGK, vở, bút, máy tính cầm tay, hệ thống kiến thức đại số hk2.

**III. Tiến trình dạy học**

**a) Mục tiêu:** HS sử dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập tự luận.

**b) Nội dung:** GV yêu cầuHS đọc và thực hiện giải bài tập 9, 10/22 SGK

**c) Sản phẩm:** Kết quả bài tập 9, 10/22 SGK

**d) Tổ chức thực hiện:**

| **Hoạt động của GV và HS** | **Tiến trình nội dung** |
| --- | --- |
| ***\* GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:*** GV yêu cầu mỗi HS đọc và lần lượt thực hiện các Bài 9, 10.  **\* *HS thực hiện nhiệm vụ học tập:*** HS áp dụng các phương pháp đã học để thực hiện các Bài 9, 10.  Bài 9. Học sinh làm việc cặp đôi  Bài 10. Học sinh làm việc nhóm  **\* *Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:*** HS lần lượt lên bảng trình bày các Bài 9, 10.  ***\* Kết luận, nhận định:*** GV nhận xét, đánh giá, phân tích bài làm của HS với đáp án đúng. | **Bài tập** 9/22 SGK  Bảng giá trị   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  | –2 | –1 | 0 | 1 | 2 | |  | 6 |  | 0 |  | 6 | | y = –x2 | –4 | –1 | 0 | –1 | –4 |   Đồ thị của hai hàm số như Hình 1  Hình 1  **Bài tập** 10/22 SGK  a) Đồ thị hàm số đi qua điểm M(2; 2) nên a = .  b) Ta có y = x2.  Bảng giá trị:   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  | –2 | –1 | 0 | 1 | 2 | | y = x2 | 2 |  | 0 |  | 2 | |  | –2 | –1 | 0 | 1 | 2 |   Đồ thị hàm số y = x2 như Hình 2.    c) Với y = 8, ta có: x2 = 8.  Khi đó x = 4 hoặc x = –4.  Vậy các điểm cần tìm là  M(4; 8) và N(–4; 8). |

**Hoạt động 2:** Bài tập tự luận

**a) Mục tiêu:** HS sử dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập tự luận.

**b) Nội dung:** GV yêu cầuHS đọc và thực hiện giải bài tập 11, 12, 13, 14/22, 23 SGK

**c) Sản phẩm:** Kết quả bài tập 11, 12, 13, 14/22, 23 SGK

**d) Tổ chức thực hiện:**

| **Hoạt động của GV và HS** | **Tiến trình nội dung** |
| --- | --- |
| ***\* GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:*** GV yêu cầu mỗi HS đọc và lần lượt thực hiện các bài 11, 12, 13, 14/22, 23 SGK  **\* *HS thực hiện nhiệm vụ học tập:*** HS áp dụng các phương pháp đã học để thực hiện các bài 11, 12, 13, 14/22, 23 SGK  Bài 11, 12, 13 học sinh làm việc cá nhân  Bài 14 học sinh làm việc nhóm  **\* *Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:*** HS lần lượt lên bảng trình bày các bài 11, 12, 13, 14/22, 23 SGK  ***\* Kết luận, nhận định:*** GV nhận xét, đánh giá, phân tích bài làm của HS với đáp án đúng. | **Bài tập** 11/22 SGK   |  |  | | --- | --- | | a) x1 = 0, x2 = 12. | b) x1 = 1, x2 = –. | | c) x1 = x2 = . | d) x1 = 4, x2 = –4. |   **Bài tập** 12/23 SGK  a. Phương trình 14x2 – 13x – 27 =0 có a - b + c = 14 - (-13) + (- 27) = 0  Vậy phương trình có hai nghiệm x1 = -1; x2 =  b. Phương trình 5,4x2 + 8x + 2,6 =0 có a - b + c = 5,4 - 8 + 2,6 = 0  Vậy phương trình có hai nghiệm x1 = -1; x2 =  c. Phương trình x2 + 2x  = 0 có a + b + c =  Vậy phương trình có hai nghiệm x1 = 1; x2 =  d.Phương trình  có a + b + c =  Vậy phương trình có hai nghiệm x1 = 1; x2 =  **Bài tập** 13/23 SGK  a.Ta có u+v = -2; u.v = -35  Hai số u và v là hai nghiệm của phương trình x2 + 2x – 35 = 0  Giải phương trình ta được x1 = 5; x2 = -7  Vậy u = 5; v = -7 hoặc u = -7; v = 5  b. Ta có u + v = 8; u.v = -105  Hai số u và v cần tìm là hai nghiệm của phương trình x2 – 8x – 105 =0.  Giải phương trình ta được x1 = 15; x2 = -7  Vậy u = 15; v = -7 hoặc u = -7; v = 15  **Bài tập** 14/23 SGK  Phương trình 2x2 – 7x + 6 = 0  (a =2; b=-7; c=6)    Phương trình có hai nghiệm phân biệt x1, x2  Theo định lí Viète ta có    Theo đề bài ta có    =x1x2 + 2x12+2x22 – (x1x2)2  = 2(x1 + x2)2 + x1x2 - (x1x2)2  = |

| **Hoạt động của GV và HS** | **Tiến trình nội dung** |
| --- | --- |
| ***\* GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:*** GV yêu cầu (mỗi) HS đọc và thực hiện Bài 15, 16, 17  ***\* HS thực hiện nhiệm vụ học tập:***  HS làm việc theo nhóm đôi để thực hiện Bài 15.  HS làm việc theo nhóm để thực hiện Bài 16.  HS làm việc cá nhân làm bài 17, 18  ***\* Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:***  HS xung phong lên bảng trình bày cách giải Bài 15. HS khác nhận xét.  ***\* Kết luận, nhận định***  – GV nhận xét, đánh giá bài làm của HS với đáp án đúng.  – GV nhấn mạnh: HS cần nắm vững các kiến thức về phương trình bậc hai vào giải quyết bài toán thực tiễn. | **Bài tập** 15/23 SGK  Gọi x (km/h) là tốc độ của xe đạp khi đi từ A đến B (với x > 0).  Khi đó, tốc độ xe đạp đi từ B đến A là x + 4 (km/h).  Thời gian đi từ A đến B là  (giờ).  Thời gian đi từ B đến A là  (giờ).  Theo đề, thời gian lúc đi từ B đến A ít hơn thời gian đi từ A đến B là 30 phút = 0,5 giờ nên ta có phương trình:  –  = .  Biến đổi phương trình trên, ta được:  x2 + 4x – 192 = 0.  Giải phương trình, ta được x1 = 12 (thoả mãn), x2 = –16 (loại).  Vậy tốc độ của xe đạp khi đi từ A đến B là 12 km/h.  **Bài tập** 16/23 SGK  Gọi x (tấn) là số tấn than mỗi ngày đội thợ phải khai thác theo kế hoạch (x>0)  Thời gian khai thác theo dự định là (ngày)  Số tấn than ba ngày đầu khai thác được là 3x (tấn)  Sau ba ngày đầu, mỗi ngày khai thác vượt mức 8 tấn. Do đó sau ba ngày đầu số tấn than mỗi ngày đội khai thác được mỗi ngày là x + 8 (tấn)  Đội khai thác được 232 tấn nên thời gian khai thác thực tế là (ngày)  Do thời gian thực tế xong trước thời gian dự định 1 ngày nên ta có phương trình    Biến đổi phương trình ta được x2 +48x -1728 = 0  Giải phương trình ta được x1 = 24 (thỏa mãn)  x2 = -72 (loại)  Vậy theo kế hoạch mỗi ngày đội phải khai thác 24 tấn than.  **Bài tập** 17/23 SGK  Gọi x(g/cm3) là khối lượng riêng của miếng kim loại thứ nhất (x>9)  Khối lượng riêng của miếng kim loại thứ hai là  x - 9 (g/cm3)  Thể tích miếng kim loại thứ nhất là  (cm3)  Thể tích miếng kim loại thứ hai là  (cm3)  Thể tích miếng kim loại thứ nhất nhỏ hơn thể tích miếng kim loại thứ hai 10 cm3 nên ta có phương trình  Biến đổi phương trình trên ta được    Giải phương trình ta được (thỏa mãn),  (loại)  Vậy khối lượn khối lượng riêng của miếng kim loại thứ nhất khoảng 19,54 g/cm3, riêng của miếng kim loại thứ nhất khoảng 10,54 g/cm3  **Bài tập** 18/23 SGK  Gọi x (kg) là khối lượng dung dịch I (0<x<220)  Khối lượng dung dịch II là 220 – x (kg)  Nồng độ muối trong dung dịch I là  Nồng độ muối trong dung dịch II là  Ta có phương trình  Biến đổi phương trình trên ta được  x2  - 1200x + 110 000 = 0  Giải phương trình ta được x1 = 1100 (loại)  x2 = 100 (thỏa mãn)  Vậy khối lương dung dịch I là 100 kg, khối lượng dung dịch II là 120 kg |

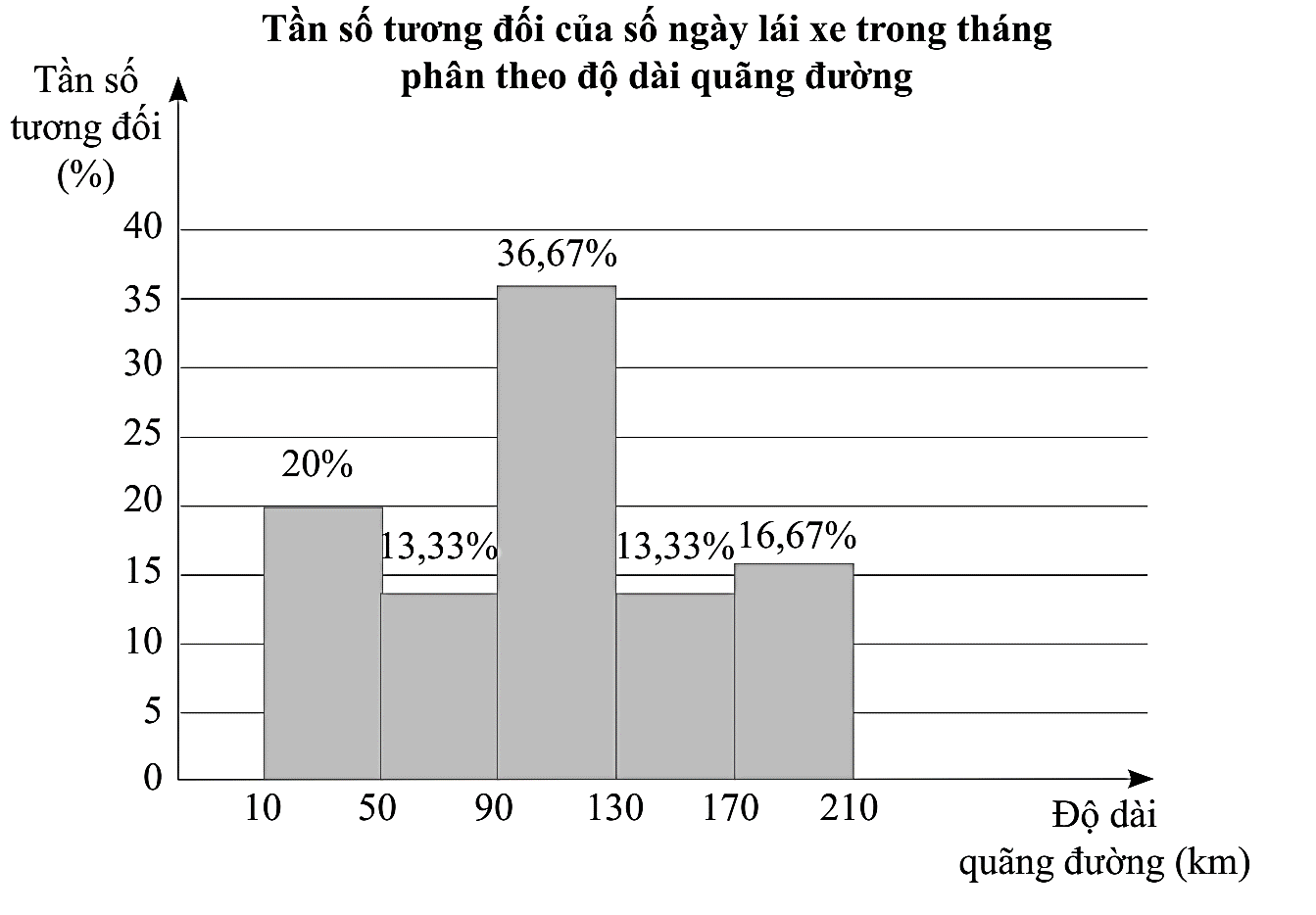
* Bài 7:

a) Bác lái xe có thể thu thập số liệu bằng cách: vào thời điểm bắt đầu mỗi ngày, bác lái xe quan sát và ghi lại số hiển thị trên đồng hồ cây số trước khi lái xe. Sau khi kết thúc chuyến cuối cùng của ngày, bác lái xe quan sát và ghi lại số hiển thị trên đồng hồ cây số. Lấy hiệu của số sau và số trước khi lái xe sẽ được số liệu cần có trong ngày hôm đó.

b) Bảng tần số ghép nhóm và tần số tương đối ghép nhóm:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Độ dài  quãng đường  (km) | [10; 50) | [50; 90) | [90; 130) | [130; 170) | [170; 210) |
| Tần số | 6 | 4 | 11 | 4 | 5 |
| Tần số  tương đối | 20% | 13,33% | 36,67% | 13,33% | 16,67% |

Biểu đồ cột mô tả bảng tần số tương đối ghép nhóm như sau:



**a)** **Mục tiêu:** HS biết áp dụng các kiến thức đã học để giải các bài toán vận dụng.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS đọc và thực hiện các Bài 4, 7.

**c) Sản phẩm:**

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổ chức thực hiện** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:** GV yêu cầu (mỗi) HS đọc và thực hiện Bài 4, 7.  **HS thực hiện nhiệm vụ học tập:** HS làm việc theo nhóm đôi để thực hiện Bài 4, 7.  **Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:** HS xung phong lên bảng trình bày cách giải Bài 4, 7. HS khác nhận xét.  **Kết luận, nhận định**  GV nhận xét, đánh giá bài làm của HS với đáp án đúng.  GV lưu ý HS các lỗi sai dễ gặp, chẳng hạn, HS rất dễ nhầm lẫn việc lấy ra ngẫu nhiên và lấy ra đồng thời một số đối tượng. | Bài 4:  a) Không gian mẫu của phép thử: Ω = {100; 101; …; 999}. Khi đó n(Ω) = 900.  b) Tập hợp các kết quả thuận lợi cho biến cố A là {125; 216; 343; 512; 729}.  Khi đó n(A) = 5. Do đó P(A) = .  Tập hợp các kết quả thuận lợi cho biến cố B là {100; 101; …; 499}.  Khi đó n(B) = 400. Do đó P(B) = .  Bài 7:  a) Không gian mẫu của phép thử là:  Ω = {(X, V, H); (X, H, V); (V, X, H); (V, H, X); (H, X, V); (H, V, X)}.  b) n(Ω) = 6; n(A) = 2; n(B) = 3; n(C) = 4. Do đó P(A) = ; P(B) = ; P(C) = . |

**Hướng dẫn tự học;**

**Bài vừa học:** Xem lại các dạng bài tập đã giải

Chuẩn bị kĩ tiết sau kiểm tra cuối kì 2.